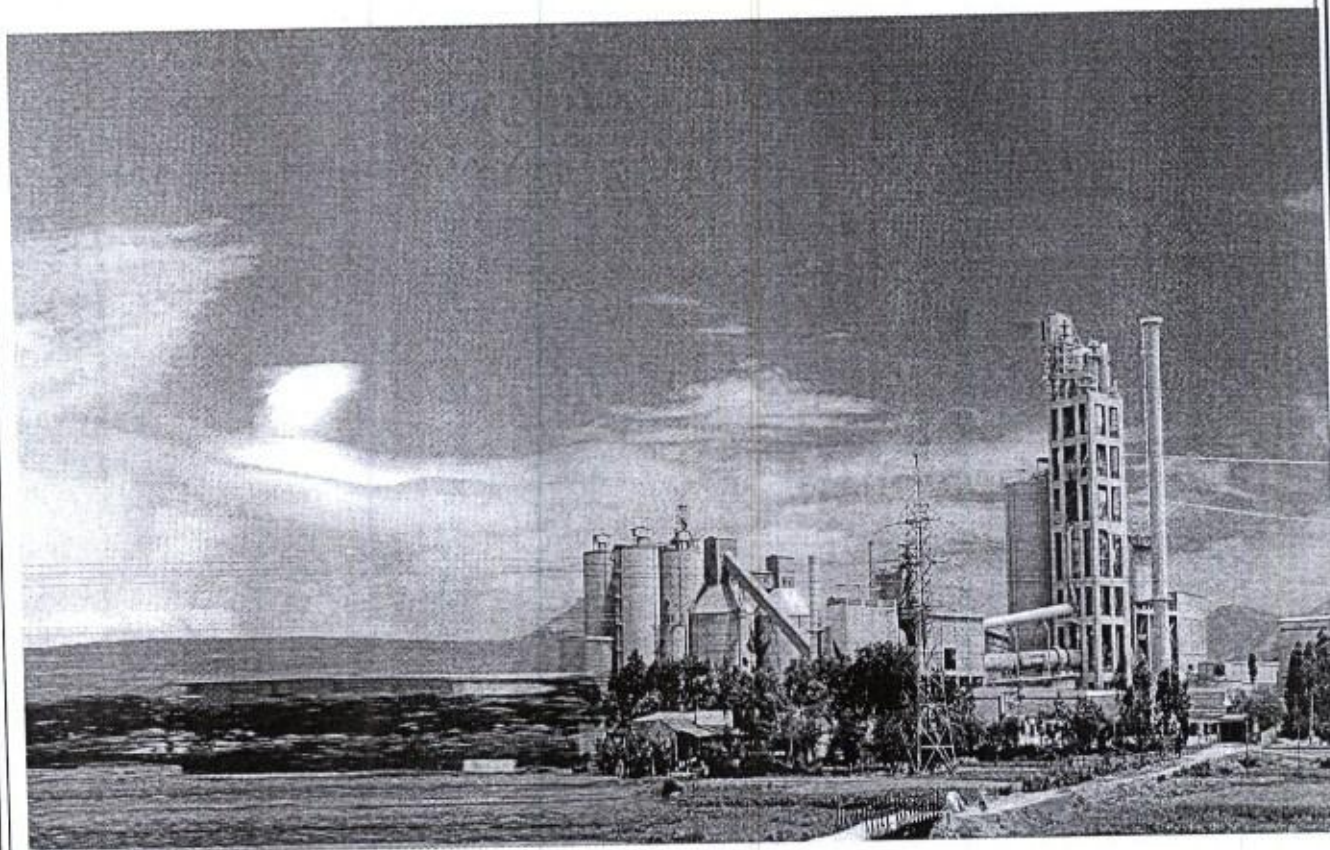


TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2015



HOÀNG MAI, NGÀY 19 THÁNG 04 NĂM 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch
Ông Dương Đình Hội	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên
Ông Trần Đức Danh	Thành viên
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hoà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đình Cường	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	778.380.987.965	612.545.474.642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	131.816.598.369	117.862.497.940
1. Tiền	111	131.816.598.369	117.862.497.940
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	252.002.333.083	144.639.662.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	196.289.567.799	58.613.601.727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	50.158.223.181	60.943.725.436
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	24.893.200.937
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.591.267.538	3.225.859.359
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3.060.675.032)	(3.060.675.032)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	23.949.597	23.949.597
IV. Hàng tồn kho	140	393.439.522.915	342.931.851.412
1. Hàng tồn kho	141	396.114.235.094	345.606.563.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2.674.712.179)	(2.674.712.179)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.122.533.598	7.111.463.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.060.569.458	1.545.383.973
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	673.796.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	61.964.140	4.892.282.369
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.222.073.678.631	1.243.215.123.490
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	889.981.134	851.490.209
6. Phải thu dài hạn khác	216	889.981.134	851.490.209
II. Tài sản cố định	220	1.139.208.428.368	1.168.727.946.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.138.497.009.931	1.167.948.603.532
- Nguyên giá	222	2.799.084.114.874	2.798.890.648.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1.660.587.104.943)	(1.630.942.044.978)
3. Tài sản cố định vô hình	227	711.418.437	779.342.593
- Nguyên giá	228	1.511.153.370	1.511.153.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(799.734.933)	(731.810.777)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	37.866.839.374	23.827.643.209
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	37.866.839.374	23.827.643.209
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	44.108.429.755	49.808.043.947
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	44.108.429.755	49.808.043.947
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	2.000.454.666.596	1.855.760.598.132

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

C - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.103.991.637.222	967.304.542.876
I. Nợ ngắn hạn	310	968.042.947.603	832.390.977.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	211.856.574.417	127.675.974.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.101.720.324	21.756.308.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.636.770.479	3.514.728.457
4. Phải trả người lao động	314	17.317.560.294	19.647.282.589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	29.358.241.266	25.720.023.095
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.927.617.832	8.776.887.635
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	670.328.382.968	622.881.412.177
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19.120.994.442	559.000.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.395.085.581	1.859.359.228
II. Nợ dài hạn	330	135.948.689.619	134.913.565.863
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	114.239.930.632	114.239.930.632
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21.708.758.987	20.673.635.231
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	896.463.029.374	888.456.055.256
I. Vốn chủ sở hữu	410	896.463.029.374	888.456.055.256
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	135.837.652.393	135.837.652.393
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	49.686.752.632	41.679.778.514
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	41.679.778.514	(1.453.757.319)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8.006.974.118	43.133.535.833
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	2.000.454.666.596	1.855.760.598.132



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Đậu Thị Nga
Trưởng phòng TC-KT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm	Quý 1 năm
		2015	2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	380.789.930.829	425.992.401.819
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	13.729.248.568	11.216.721.561
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	367.060.682.261	414.775.680.258
Giá vốn hàng bán	11	301.254.315.846	360.552.111.891
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	65.806.366.415	54.223.568.367
Doanh thu hoạt động tài chính	21	365.925.441	291.069.967
Chi phí tài chính	22	9.698.457.736	13.654.906.437
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	9.667.542.936	13.655.965.137
Chi phí bán hàng	25	24.798.183.547	18.540.126.203
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.075.240.449	20.761.177.921
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	9.600.410.124	1.558.427.773
Thu nhập khác	31	139.739.508	336.709.324
Chi phí khác	32	162.419.651	9.328.826
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(22.680.143)	327.380.498
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	9.577.729.981	1.885.808.271
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	535.632.107	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.035.123.756	1.138.636.131
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	8.006.974.118	747.172.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	116	11



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Đậu Thị Nga
Trưởng phòng TC-KT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.577.729.981	1.885.808.271
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29.712.984.121	30.474.527.564
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(365.925.441)	(291.069.967)
- Chi phí lãi vay	06	9.667.542.936	13.655.965.137
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48.592.331.597	45.725.231.005
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(126.198.127.414)	(119.068.459.709)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.507.671.503)	47.918.568.902
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	87.040.765.572	48.486.221.532
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.184.428.707	(5.542.434.447)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.187.198.729)	(21.797.954.238)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.125.529.515)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.721.700.000)	(3.216.988.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(53.922.701.285)	(7.495.815.455)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.859.295.455)	(3.087.692.108)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.200.000.000)	(14.778.166.523)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.093.200.937	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	395.925.441	249.077.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.429.830.923	(17.616.781.357)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	263.341.730.498	261.654.742.541
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(215.894.759.707)	(412.993.495.050)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(42.815.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47.446.970.791	(151.381.567.509)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	13.954.100.429	(176.494.164.321)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	117.862.497.940	209.424.641.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	131.816.598.369	32.930.477.111



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 19 tháng 04 năm 2015

Đậu Thị Nga
Trưởng phòng TC-KT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013 và thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp xe máy và khai thác mỏ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng
- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2015 là 992 người (31/12/2014 là 995 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính Quý 1 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao chờ phân bổ, chi phí biên quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCĐN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Trong năm 2013, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

4. TIỀN

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	1.254.184.049	583.927.934
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	130.562.414.320	117.278.570.006
Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>131.816.598.369</u>	<u>117.862.497.940</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

Phải thu khách hàng

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty TNHH Thành Luân	70.082.682.292	46.402.649.092
Công ty TNHH Trường An	32.554.329.776	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng Miền Trung	28.884.467.451	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	64.768.088.280	12.210.952.635
Cộng	<u>196.289.567.799</u>	<u>58.613.601.727</u>

Phải thu khách hàng các bên liên quan

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	637.610.000	637.610.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	19.550.850	19.550.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu người lao động	5.370.959.737	-	1.422.002.585	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Công ty TNHH Phú Cường vay (*)	355.000.000	(355.000.000)	355.000.000	(355.000.000)
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	2.865.307.801	-	1.448.856.774	-
Cộng	8.591.267.538	(355.000.000)	3.225.859.359	(355.000.000)

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay từ cuối năm 2011 và đến hạn thanh toán vào cuối năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này tại ngày 31/12/2014.

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ.

	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho + Vô bao (cái)	5.771	23.949.597	5.771	23.949.597
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				

8. NỢ XẤU

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XM PUZOLAN Gia Lai	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Công TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-	355.000.000	-
Cộng	3.013.439.332	-	3.013.439.332	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	52.749.847.328	(1.032.552.443)	48.836.442.812	(1.032.552.443)
Công cụ, dụng cụ	241.371.447.590	(1.642.159.736)	231.649.399.417	(1.642.159.736)
Chi phí SXKD dở dang	100.988.153.931	-	63.841.635.477	-
Thành phẩm	1.004.786.245	-	1.279.085.885	-
Cộng	396.114.235.094	(2.674.712.179)	345.606.563.591	(2.674.712.179)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tại thời điểm 31/03/2015, Công ty đang trình bày toàn bộ vật tư phụ tùng trên hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2015 .

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46.095.076	66.428.410
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí bảo hiểm	971.574.382	1.478.955.563
Khác	42.900.000	-
Cộng	<u>1.017.669.458</u>	<u>1.545.383.973,00</u>

Dài hạn

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Lợi thế thương mại	23.241.355.020	25.214.052.287
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	19.224.134.799	22.598.318.443
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	413.780.907	549.603.771
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.229.159.029	1.446.069.446
Cộng	<u>44.108.429.755</u>	<u>49.808.043.947,00</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2015</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>31/03/2015</u>
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	(21.706.902)	9.484.684.331	3.797.743.179	5.665.234.250
Thuế tài nguyên	680.318.611	1.862.402.666	2.006.154.624	536.566.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	527.933.268	535.632.107	1.125.529.515	(61.964.140)
Tiền thuê đất	(4.870.575.466)	1.878.127.770	(3.787.384.729)	794.937.033
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.209.912.000	545.709.808	1.537.021.000	1.218.600.808
Phí môi trường	55.294.424	919.925.641	847.312.570	127.907.495
Khác	41.270.154	454.717.567	140.499.341	355.488.380
Cộng	<u>(1.377.553.911)</u>	<u>15.681.199.890</u>	<u>5.666.875.500</u>	<u>8.636.770.479</u>

	<u>01/01/2015</u>	<u>Số phải thu trong năm</u>	<u>Số đã thu trong năm</u>	<u>31/03/2015</u>
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	673.796.924	-	673.796.924	-
Cộng	<u>673.796.924</u>	<u>-</u>	<u>673.796.924</u>	<u>-</u>



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	724.572.703.524	2.026.002.680.832	40.715.481.810	7.599.782.344	2.798.890.648.510
Tăng trong năm	-	113.636.364	-	79.830.000	193.466.364
- Mua trong năm	-	113.636.364	-	79.830.000	193.466.364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	724.572.703.524	2.026.116.317.196	40.715.481.810	7.679.612.344	2.799.084.114.874
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	238.589.668.447	1.361.304.985.758	29.283.477.725	1.763.913.048	1.630.942.044.978
Tăng trong năm	6.849.153.556	22.447.634.198	612.741.102	279.923.609	30.189.452.465
- Khấu hao trong năm	6.335.473.068	22.447.634.198	582.029.090	279.923.609	29.645.059.965
- Tăng khác	513.680.488	-	30.712.012	-	544.392.500
Giảm trong năm	-	544.392.500	-	-	544.392.500
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	544.392.500	-	-	544.392.500
Tại ngày 31/03/2015	245.438.822.003	1.383.208.227.456	29.896.218.827	2.043.836.657	1.660.587.104.943
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	485.983.035.077	664.697.695.074	11.432.004.085	5.835.869.296	1.167.948.603.532
Tại ngày 31/03/2015	479.133.881.521	642.908.089.740	10.819.262.983	5.635.775.687	1.138.497.009.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	-	1.511.153.370	1.511.153.370
Tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	-	1.511.153.370	1.511.153.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	731.810.777	731.810.777
Tăng trong năm	-	67.924.156	67.924.156
- Khấu hao trong năm	-	67.924.156	67.924.156
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	-	799.734.933	799.734.933
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	-	779.342.593	779.342.593
Tại ngày 31/03/2015	-	711.418.437	711.418.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần VICEM bao bì Bút Sơn	21.951.972.000	-	13.412.320.000	-
Công ty CP vicem vật tư vận tải xi măng	45.401.725.732	-	24.184.134.988	-
Phải trả cho các đối tượng khác	144.502.876.685		90.079.519.757	
Cộng	211.856.574.417	-	127.675.974.745	-

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	3.326.400.000	3.326.400.000	-	-
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	21.951.972.000	21.951.972.000	13.412.320.000	13.412.320.000
Công ty CP Vicem vật tư vận tải xi măng	45.401.725.732	45.401.725.732	24.184.134.988	24.184.134.988
Công ty CP xi măng Vicem Bim sơn	2.629.430.302	2.629.430.302	7.629.430.302	7.629.430.302
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	8.216.075.800	8.216.075.800	3.245.454.253	3.245.454.253
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	2.419.286.465	2.419.286.465	2.419.286.465	2.419.286.465
Công ty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV XM Vicem tam Điệp	1.337.586.272	1.337.586.272	-	-
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	12.286.520.902	12.286.520.902	14.101.364.709	14.101.364.709
Trường trung cấp nghề KT xi măng	6.000.000	6.000.000	141.100.000	141.100.000
Công ty CP Vicem Đô thị xi măng Hải Phòng	130.525.000	130.525.000	130.525.000	130.525.000
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	20.535.200.000	20.535.200.000	15.226.160.000	15.226.160.000
Cộng	120.240.722.473	120.240.722.473	82.489.775.717	82.489.775.717

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BDS đã bán	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	4.420.373.614	10.940.029.407
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ phải trả	5.396.493.665	2.292.030.951
Chi phí Quảng cáo	3.160.505.415	1.865.992.234
Chi phí tiền điện cho sản xuất	3.597.784.022	3.224.803.678
Phí tư vấn bán hàng và quản trị Doanh nghiệp	4.571.353.542	-
Chi phí Hội nghị	2.396.281.499	-
Phí bảo lãnh	1.393.132.942	1.393.132.942
Chi phí đào tạo	1.034.103.794	87.000.000
Các khoản trích trước khác	3.388.212.773	5.917.033.883
Cộng	29.358.241.266,00	25.720.023.095,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	69.768.170	25.781.669
Bảo hiểm xã hội	774.088.204	7.823.574
Bảo hiểm y tế	158.215.523	53.716.358
Bảo hiểm thất nghiệp	76.982.706	42.149.651
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.174.381.150	2.174.381.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.674.182.079	6.473.035.233
Cộng	8.927.617.832,00	8.776.887.635,00

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2015	01/01/2015
Mô đá vôi Hoàng mai B giai đoạn 3	7.327.416.003	3.378.402.367
Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	707.528.924	707.528.924
Dự án Hoàng Mai 2	10.998.163.385	10.998.163.385
Dây chuyền tro bay	2.445.437.615	2.445.437.615
HM tháp trao đổi nhiệt và ống khói cụm nghiền	444.815.455	-
HM dây chuyền đá VLXD	3.594.901.663	3.594.901.663
HM cải tạo đường từ QL1A vào XN Mỏ	234.332.727	234.332.727
HM khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Khu đô thị xi măng Vicem Hoàng Mai (*)	1.352.902.250	1.352.902.250
Các công trình khác	660.193.888	620.914.278
Mua sắm Tài sản cố định	272.000.000	-
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	9.334.087.464	-
Cộng	37.866.839.374	23.827.643.209

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ.HĐQT ngày 23/05/2012, Hội đồng quản trị quyết định tạm dừng triển khai dự án khu đô thị Vicem Hoàng Mai. Đến thời điểm hiện tại, Công ty và các đối tác liên quan chưa quyết toán các chi phí đã phát sinh liên quan đến dự án này.

18. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

	31/03/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	484.138.234.054	484.138.234.054	238.576.922.360	135.032.115.145	380.593.426.839	380.593.426.839
Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn	82.036.674.716	82.036.674.716	24.764.808.138	27.746.518.809	85.018.385.387	85.018.385.387
Vay dài hạn đến hạn trả Bộ Tài chính	102.155.256.398	102.155.256.398	-	51.077.628.199	153.232.884.597	153.232.884.597
Vay dài hạn đến hạn trả Coet	1.998.217.800	1.998.217.800	-	2.038.497.554	4.036.715.354	
Cộng	670.328.382.968	670.328.382.968	263.341.730.498	215.894.759.707	622.881.412.177	618.844.696.823

	31/03/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Trích trước Chi phí Quản Lý	102.155.256.398	102.155.256.398	-	-	102.155.256.398	102.155.256.398
Hội nghị- NS Quản lý	12.084.674.234	12.084.674.234	-	-	12.084.674.234	12.084.674.234
Cộng	102.155.256.398	102.155.256.398	-	-	102.155.256.398	102.155.256.398

1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Nghệ An theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14180089/2014-HDTHDM/NHCT444-XIMANGHOANGMAI ngày 20/05/2014, hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 13182135/HĐTD ngày 30/05/2013 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 20/05/2015. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ giao động 4,5 %/năm.

2) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư phát triển - chi nhánh Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/818422/HĐTDHM ngày 25/07/2014, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 25/07/2015. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi.

3) Khoản vay của Quỹ hỗ trợ Cô-ôet Phát triển kinh tế Á Rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24 tháng 11 năm 1999 số tiền 2.659.983,41 USD. Lãi suất của Hợp đồng vay là 4,2%/năm. Hình thức bảo đảm của Hợp đồng bằng tín chấp. Số dư tại ngày 31/03/2015 là 663.797,04 USD.

4) Khoản vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính theo Hợp đồng số 01/2007/HD ngày 31/05/2006 số tiền vay 26.446.863,11 EUR và chuyển đổi thành Đồng Việt Nam là 551.434.269.043 đồng. Thời gian vay 10 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Lãi suất vay 7,8%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2007/HĐ ngày 27/06/2011 lãi của kỳ 30/06/2011 và 31/12/2011 được gốc hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

19. VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	720.000.000.000	19.138.086.811	-	134.383.895.074	(28.199.462.462)	845.322.519.423
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	43.133.535.833	-	43.133.535.832,76
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	<u>720.000.000.000</u>	<u>19.138.086.811</u>	<u>-</u>	<u>177.517.430.907</u>	<u>(28.199.462.462)</u>	<u>888.456.055.256</u>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	8.006.974.118	-	8.006.974.118
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	<u>720.000.000.000</u>	<u>19.138.086.811</u>	<u>-</u>	<u>185.524.405.025</u>	<u>(28.199.462.462)</u>	<u>896.463.029.374</u>

Trong Quý 1 năm 2015, Công ty chưa tổ chức đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2015 và tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	01/01/2015
Vốn góp của Tổng công ty	510.918.000.000	510.918.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	209.082.000.000	209.082.000.000
Cộng	720.000.000.000	720.000.000.000

Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/03/2015	01/01/2015
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	21.708.758.987	20.673.635.231
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	21.708.758.987	20.673.635.231

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	-	-
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
Dự phòng tái cơ cấu	-	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	18.561.994.242	-
Chi phí Hoàn nguyên môi trường	559.000.200	559.000.200
Cộng	19.120.994.442	559.000.200



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

	<u>Q1.2015</u>	<u>Q1.2014</u>
Doanh thu bán hàng	380.773.543.647	425.992.401.819
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.387.182	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	<u>380.789.930.829</u>	<u>425.992.401.819</u>

Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Q1.2015</u>	<u>Q1.2014</u>
Chiết khấu thương mại	13.729.248.568	11.216.721.561
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>13.729.248.568</u>	<u>11.216.721.561</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Q1.2015</u>	<u>Q1.2014</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	301.237.928.664	360.552.111.891
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.387.182	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	<u>301.254.315.846</u>	<u>360.552.111.891</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Q1.2015</u>	<u>Q1.2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	365.925.441	291.069.967
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>365.925.441</u>	<u>291.069.967</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Q1.2015</u>	<u>Q1.2014</u>
Lãi tiền vay	9.667.542.936	13.655.965.137
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	30.914.800	(1.058.700)
	<u>9.698.457.736</u>	<u>13.654.906.437</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. THU NHẬP KHÁC

	Q1.2015	Q1.2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	124.131.287	452.170.014
Thuế được giảm	-	-
Các khoản khác	15.608.221	(115.460.690)
Cộng	139.739.508	336.709.324

27. CHI PHÍ KHÁC

	Q1.2015	Q1.2014
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	110.189.297	9.328.826
Các khoản khác	52.230.354	-
Cộng	162.419.651	9.328.826

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q1.2015	Q1.2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	496.353.055	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	39.279.052	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	535.632.107	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Q1.2015	Q1.2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.035.123.756	1.138.636.131
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-


29. CÁC CAM KẾT VÀ CÔNG NỢ TIỀM TÀNG


Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang làm việc với Tổng công ty về nghĩa vụ thanh toán phí bảo lãnh cho các khoản vay trong nước phục vụ công tác xây dựng Dự án Xi măng Hoàng Mai cho giai đoạn từ năm 2002 đến tháng 5 năm 2009, với mức phí được quy định bởi Bộ Tài chính (0,5%/năm tính trên dư nợ của khoản vay) trước thời điểm cổ phần hóa ước tính 343.277,7 USD. Công ty đánh giá rằng khả năng Công ty phải nộp phí bảo lãnh cho các khoản vay giai đoạn từ năm 2000 đến trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp trước cổ phần hóa (năm 2008) là thấp. Do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản phí bảo lãnh này trên báo cáo tài chính Quý 1 năm 2015.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán được chuyển từ số dư ngày 31/12/2014 sau kiểm toán và phân loại lại theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cho phù hợp.




Dương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 19 tháng 04 năm 2015


Đậu Thị Nga
Trưởng phòng TC-KT

